

CÔNG TY CP XÂY LẬP VÀ PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ
BƯU ĐIỆN QUẢNG NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2013

Năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển dịch vụ Bưu Điện Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000364082 ngày 25 tháng 01 năm 2002 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty có 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 08/07/2013.

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp Xây lắp và Sản xuất Vật liệu Bưu điện;

Ngành nghề kinh doanh chính

- Thi công xây lắp các công trình bưu chính - viễn thông, cơ, điện và điện lạnh, công trình xây lắp dân dụng, giao thông, thủy lợi, các công trình về phát thanh - truyền hình;
- Tư vấn kỹ thuật, lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm định, chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành bưu chính viễn thông, điện, điện tử, điện lạnh và tin học;
- Mua bán vật tư, hàng hóa, thiết bị bưu chính - viễn thông, điện tử, tin học, cơ, điện, điện lạnh và các thiết bị tin học;
- Bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học, cơ, điện, điện lạnh và các thiết bị tin học;
- Sản xuất, kinh doanh phụ kiện xây lắp, vật tư, thiết bị chuyên ngành viễn thông tin học;
- Kinh doanh phát triển các dịch vụ bưu chính;
- Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị bưu chính - viễn thông, điện tử, tin học;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Sản xuất sản phẩm cột bê tông ly tâm, cầu kiện bê tông;
- Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng, nhà đất;
- Cung cấp các dịch vụ gia tăng giá trên mạng Internet;
- Xuất bản phần mềm;
- Dịch vụ quảng cáo điện tử;
- Dịch vụ viễn thông có dây, không dây, vệ tinh, internet;
- Kinh doanh dịch vụ đo kiểm viễn thông.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được lập cho các loại chứng khoán đầu tư của Công ty bị giảm giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được lập cho các khoản vốn Tổng Công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác nếu các tổ chức này bị lỗ tại ngày kết thúc niên độ kế toán (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 20
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải	4 - 6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 4

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng (thời hạn thuê) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian thuê đất.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Theo thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính: Mã số 431 - "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" đổi thành Mã số 323 trên Bảng Cân Đối Kế Toán. Vì vậy, Bảng Cân Đối Kế Toán ngày 01/01/2010, số liệu "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" trước đây ở phần Nguồn kinh phí và quỹ khác của Vốn Chủ Sở Hữu được chuyển sang phần Nợ ngắn hạn của Nợ Phải Trả.

4.11 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.12 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Tiền

31/12/2013

31/12/2012

VND

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tiền mặt	260.080.284	308.268.894
Tiền gửi ngân hàng	2.284.948.573	1.261.908.896
Các khoản tiền tương đương		5.242.875.756
Cộng	2.545.028.857	6.813.053.546

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi dự thụ có kỳ hạn		34.421.699
Phải thu BHXH	12.559.171	13.626.913
Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt ứng trước cho người lao động	173.832.183	36.379.450
Phải thu khác	5.145.659.805	193.500.000
Cộng	5.642.495.656	609.037.721

7. Hàng tồn kho

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	817.427.542	825.039.093
Chi phí SX, KD dở dang	7.795.493.812	1.382.339.715
Thành phẩm	12.384.536	12.384.536
Hàng hóa		
Cộng	8.625.305.890	2.219.763.344

8. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng CBCNV	1.215.632.244	1.302.971.846
Cộng	1.215.632.244	1.302.971.846

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	3.696.640.475	3.284.045.475	2.117.910.446	460.994.091	9.559.590.487

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	-
Đ/tư XDCB h/thành	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	3.696.640.475	3.284.045.475	2.117.910.446	460.994.091	9.559.590.487
Khấu hao					
Số đầu kỳ	2.196.438.003	2.312.320.270	2.104.853.900	431.737.276	7.045.349.449
Khấu hao trong kỳ	66.663.630	75.613.077	12.410.662	4.179.546	158.866.915
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.263.101.633	2.387.933.347	2.117.264.562	435.916.822	7.204.216.364
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	1.500.202.472	971.725.205	13.056.546	29.256.815	2.514.241.038
Số cuối kỳ	1.433.538.842	896.112.128	645.884	25.077.269	2.355.374.123

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ			
Mua trong kỳ	-		
Tặng khác	-		
Thanh lý, nhượng bán	-		
Số cuối kỳ	0		
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-		
Khấu hao trong kỳ	-		
Thanh lý, nhượng bán	-		
Số cuối kỳ	-		
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	-		
Số cuối kỳ	0		0

11. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư dài hạn vào các công ty Khác:		1.110.177.965
+ Công ty Cổ phần Điện tử Viễn thông tin học Bưu điện (*)	200.000.000	200.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn - VHG	159.000	910.177.965
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (**)	(95.102)	(735.013.366)
Cộng	200.063.898	375.164.599

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Chi phí trả trước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ tại:		
- Văn phòng Công ty	98.976.546	62.604.544
- Xi nghiệp sản xuất vật liệu	11.353.342	
- Chi nhánh tại Khánh Hòa		
Cộng	110.329.888	62.604.544

13. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn		
- Ngân hàng TMCP MB Quân đội	3.880.000.000	
- Ngân hàng Eximbank Quảng Nam	1.647.378.932	
- Công ty CP Đầu Tư & Sản Xuất Việt Hàn		
Vay dài hạn đến hạn trả		
- Ngân hàng VIB Public Đà Nẵng		
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quảng Nam		
Cộng	5.527.378.932	

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	351.566.531	282.781.552
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân		827.023
Các loại thuế khác		
Cộng	351.566.531	283.608.575

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Kinh phí công đoàn		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	(13.417.330)	
Cổ tức phải trả		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	78.746.254	94.650.508
Cộng	65.328.924	94.650.508

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vay dài hạn		
- Ngân hàng VID Public Đà Nẵng		
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quảng Nam		
Nợ dài hạn		
Cộng		

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2012	15.000.000.000	6.673.350.000		1.498.582.464	(2.586.252.148)
Tăng trong năm					1.623.202.609
Giảm trong năm				1.498.582.464	
Số dư tại 31/12/2012	15.000.000.000	6.673.350.000			(963.049.539)
Số dư tại 01/01/2013	15.000.000.000	6.673.350.000			(963.049.539)
Tăng trong kỳ					402.622.571
Giảm trong kỳ					
Số dư tại 31/12/2013	15.000.000.000	6.673.350.000			(560.426.968)

b. Cổ phiếu

	31/12/2013	31/12/2012
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Cổ phiếu thường	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu thường	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	1.500.000	1.500.000
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(963.049.539)	(2.586.252.148)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	402.622.571	124.620.145
Tăng lợi nhuận từ quỹ đầu tư phát triển		1.498.582.464
Phân phối lợi nhuận		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Phân phối lợi nhuận năm trước

- Trích quỹ dự phòng tài chính
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành
- Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát
- Chia cổ tức cho các cổ đông

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (560.426.968) (963.049.539)

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV/2013 VND	Quý IV/2012 VND
Tổng doanh thu		
+ Doanh thu bán hàng	150.400.000	
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	50.400.000	52.900.000
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	8.549.947.322	3.912.637.723
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Cộng	8.750.347.322	3.965.537.723

21. Giá vốn hàng bán

	Quý IV/2013 VND	Quý IV/2012 VND
Giá vốn của hàng đã bán	392.062.532	306.508.101
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.273.493	27.868.336
Giá vốn hoạt động xây dựng	6.839.642.588	3.003.274.487
Cộng	7.241.978.613	3.337.650.924

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV/2013 VND	Quý III/2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	112.834.428	276.259.142
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Cộng	112.834.428	276.259.142

23. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý IV/2013 VND	Quý III/2012 VND
Lãi tiền vay		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(95.102)	(770.663.266)
Cộng :	(95.102)	(770.663.266)

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(402.622.571)	(963.049.539)
Tổng thu nhập chịu thuế		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lợi nhuận sau thuế TNDN

(402.622.571)

(963.049.539)

25. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính Quý IV năm 2013 kết thúc ngày 31/12/2013.



Tổng Giám đốc

Trần Đình Chính

Quảng Nam, ngày 18 tháng 01 năm 2014

P.Trách Kế toán

Nguyễn thị Hoài Nhân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ IV NĂM 2013

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2013	31/12/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	10,448,884,892	18,644,264,019
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(6,596,465,253)	(10,052,742,398)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2,676,193,592)	(2,402,352,235)
4. Tiền chi trả lãi	04	(75,396,085)	(19,204,955)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2,050,514,061	1,077,339,783
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(4,665,919,720)	(2,794,741,192)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20	(1,514,575,697)	4,452,563,022
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(55,170,000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	(5,000,000)	1,053,600,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7,109,212,400)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7,508,710,202	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(80,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	527,550,030	284,701,914
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	842,047,832	1,283,131,914
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,722,597,232	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(75,218,300)	(890,501,729)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1,647,378,932	(890,501,729)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	974,851,067	4,845,193,207
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,570,177,790	1,967,860,339
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	2,545,028,857	6,813,053,546

P.Trách Kế Toán



Nguyễn thị Hoài Nhân

Quảng nam, ngày 18 tháng 01 năm 2014

Lông Giám Đốc



Trần Đình Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

QUÝ IV NĂM 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013		Năm 2012	
			Quý IV năm 2013	Lũy kế từ đầu năm	Quý IV năm 2012	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	8,750,347,322	11,130,925,625	3,965,537,723	9,996,274,594
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01-02)	10		8,750,347,322	11,130,925,625	3,965,537,723	9,996,274,594
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	7,241,978,613	9,340,476,557	3,337,650,924	8,929,260,763
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		1,508,368,709	1,790,449,068	627,886,799	1,067,013,831
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	112,834,428	502,930,746	254,175,808	315,584,724
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	19,484,038	(92,134,664)	66,561,301	80,614,356
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19,633,406	22,741,303		19,204,955
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		468,239,088	1,854,646,813	434,326,227	1,964,375,733
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		1,133,480,011	530,867,665	381,175,079	(662,391,534)
11. Thu nhập khác	31		32,385,970	168,148,863	645,373,821	1,205,374,910
12. Chi phí khác	32		36,370,930	296,393,957	98,433,217	418,363,231
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3,984,960)	(128,245,094)	546,940,604	787,011,679
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,129,495,051	402,622,571	928,115,683	124,620,145
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1,129,495,051	402,622,571	928,115,683	124,620,145
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

PT Kế Toán



Nguyễn thị Hoài Nhân

Tam kỳ, ngày 18 tháng 01 năm 2014


Tổng Giám Đốc
 Trần Đình Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

ngày 20/3/2009 của Bộ trưởng BTC)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		35,087,014,959	19,703,528,186
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,545,028,857	6,813,053,546
1. Tiền	111	V.01	2,545,028,857	1,570,177,790
2. Các khoản tương đương tiền	112			5,242,875,756
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	5,599,765,234	466,442,280
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5,599,765,234	502,092,180
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			(35,649,900)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16,766,991,635	8,945,038,393
1. Phải thu của khách hàng	131		11,002,427,129	8,193,000,222
2. Trả trước cho người bán	132		122,068,850	143,000,450
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	5,642,495,656	609,037,721
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		8,517,656,258	2,112,113,712
1. Hàng tồn kho	141	V.04	8,625,305,890	2,219,763,344
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(107,649,632)	(107,649,632)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,657,572,975	1,366,880,255
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		61,342,681	34,876,890
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		351,566,531	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	29,031,519	29,031,519
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,215,632,244	1,302,971,846
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		2,687,586,938	3,364,487,356
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2,355,374,123	2,923,556,503
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	2,355,374,123	2,923,556,503
- Nguyên giá	222		9,559,390,487	10,279,187,872
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7,204,216,364)	(7,355,631,369)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			26,600,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			(26,600,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		280,063,898	375,164,599
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		80,000,000	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	200,159,000	1,110,177,965

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(95,102)	(735,013,366)
V. Tài sản dài hạn khác	260		52,148,917	65,766,254
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	48,987,207	62,604,544
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		3,161,710	3,161,710
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		37,774,601,897	23,068,015,542
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		16,661,678,865	2,357,715,081
I. Nợ ngắn hạn	310		16,554,006,138	2,277,315,081
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	5,527,378,932	
2. Phải trả người bán	312		9,079,216,280	1,287,129,197
3. Người mua trả tiền trước (1311)	313		1,128,560,430	6,409,855
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	193,980,503	283,608,575
5. Phải trả người lao động	315		733,373,252	732,399,129
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	65,328,924	94,650,508
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(173,832,183)	(126,882,183)
II. Nợ dài hạn	330		107,672,727	80,400,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện(3387)	338		107,672,727	80,400,000
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		21,112,923,032	20,710,300,461
I. Vốn chủ sở hữu	410		21,112,923,032	20,710,300,461
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15,000,000,000	15,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6,673,350,000	6,673,350,000
3. Quỹ dự phòng tài chính	418			
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(560,426,968)	(963,049,539)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		37,774,601,897	23,068,015,542

P.Trách Kế Toán



Nguyễn thị Hoài Nhân

Tam Kỳ, ngày 18 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám Đốc



Trần Đình Chinh

